

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Dự toán còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
B	TỔNG CHI	299.123.883.374	229.361.428.401	69.427.790.114		334.664.859	280.183.317.412	18.940.565.962	8.170.664.859	10.769.901.103
1	Trường Tiểu học Gia Đức	7.533.630.840	6.873.105.000	660.525.840			7.533.630.840			
2	Trường Tiểu học Minh Tân	12.561.102.800	11.047.976.000	1.513.126.800			12.561.102.800			
3	Trường Tiểu học Gia Minh	4.966.701.168	4.474.486.848	492.214.320			4.966.701.168			
4	Trường Trung học cơ sở Minh Tân	10.076.893.340	9.030.629.780	1.046.263.560			10.076.893.340			
5	Trường Trung học cơ sở Ngũ Lão	14.020.989.849	12.308.012.000	1.712.977.849			14.020.989.849			
6	Trường Tiểu học Ngũ Lão	15.175.604.076	13.487.785.181	1.687.818.895			15.175.604.076			
7	Trường Trung học cơ sở Minh Đức	13.047.365.240	11.409.972.600	1.637.392.640			13.047.365.240			
8	Trường Tiểu học Minh Đức	12.527.561.800	11.250.983.300	1.276.578.500			12.527.561.800			
9	Trường Mầm non Minh Đức	10.500.984.480	9.285.352.000	1.215.632.480			10.500.964.480	20.000		20.000
10	Trường mầm non Ngũ Lão	12.278.985.810	10.803.112.250	1.475.873.560			12.278.985.810			
11	Trường Mầm non Minh Tân	14.058.856.392	12.744.845.000	1.314.011.392			14.058.856.392			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Dự toán còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
12	Trường mầm non Gia Đức	7.226.578.650	6.429.892.850	796.685.800			7.226.578.650			
13	Trường mầm non Gia Minh	6.304.222.984	5.600.008.144	704.214.840			6.304.222.984			
14	Trường Trung học cơ sở Trần Nhật Duật	10.844.232.208	9.604.777.308	1.239.454.900			10.844.232.208			
15	Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Bạch Đằng	833.365.640	783.365.640	50.000.000			832.793.365	572.275		572.275
16	Văn phòng HĐND và UBND phường Bạch Đằng	64.038.675.222	36.764.007.000	26.940.003.363		334.664.859	57.200.681.230	6.837.993.992	6.170.664.859	667.329.133
17	Văn phòng Đảng ủy phường Bạch Đằng	6.365.000.000	4.874.000.000	1.491.000.000			6.339.090.750	25.909.250		25.909.250
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Bạch Đằng	2.413.707.000	1.366.000.000	1.047.707.000			2.413.707.000			
19	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bạch Đằng	14.017.399.375	12.176.742.000	1.840.657.375			13.955.598.905	61.800.470		61.800.470
20	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	60.235.026.500	39.046.375.500	21.188.651.000			48.221.644.125	12.013.382.375	2.000.000.000	10.013.382.375
21	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công phường Bạch Đằng	97.000.000		97.000.000			96.112.400	887.600		887.600